

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 08 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDC TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Công ty: Tổng Công ty cổ phần xây dựng điện Việt Nam (VNECO)

Mã chứng khoán: VNE

Địa chỉ trụ sở chính: Số 344 Phan Châu Trinh, P. Bình Thuận, Q. Hải Châu,
Tp.Đà Nẵng

Điện thoại: 0236.3562.361 Fax: 0236.3562.367

Người thực hiện công bố thông tin: Trần Quang Cần - Tổng Giám đốc

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, P. Bình Thuận, Q. Hải Châu, Tp.Đà Nẵng

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng):

Điện thoại: 0236.3562.361 Fax: 0236.3562.367

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ.

Nội dung thông tin công bố:

Công bố Báo cáo tài chính Hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021 (Báo cáo tài chính đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA Việt Nam).

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của VNECO vào ngày 30/08/2021 tại địa chỉ website: <https://www.vneco.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VNECO;



Trần Quang Cần

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM VÀ
CÁC CÔNG TY CON**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	9 – 57

Handwritten red mark on the right margin.

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam (dưới đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã được soát xét của Tổng Công ty và các công ty con (dưới đây cùng với Tổng Công ty gọi chung là "Tổng Công ty") cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Tổng Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Trần Quang Cần	Thành viên
Ông Phạm Phú Mai	Thành viên
Ông Đào Ngọc Quỳnh	Thành viên
Ông Nguyễn Tịnh	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát nội bộ trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Tổng Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hoàng Oanh	Thành viên
Ông Lê Chí Dũng	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Tổng Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trần Quang Cần	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hữu Minh Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Khôi	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Tổng Công ty là Ông Nguyễn Anh Tuấn – Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ông Trần Quang Cần – Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán giữa niên độ được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM (Trụ sở chính: Số 142 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam; Điện thoại: (84) 0236.363.3333; Fax: (84) 0236.363.3338; Website: www.ecovis.com/vietnam/audit)

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc



Trần Quang Cán
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 30 tháng 08 năm 2021



Số: 320/2021/BCSXHN-E.AFA

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam và các Công ty con (cùng với Tổng Công ty sau đây gọi chung là "Tổng Công ty"), được lập ngày 30 tháng 08 năm 2021, từ trang 5 đến trang 57, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 10 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong đó mô tả vấn đề liên quan đến kết quả của bản án 618/2018/HS-PT ngày 02/11/2018 của Tòa án Nhân dân Cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh. Ngày 22/06/2020 Tổng Công ty đã gửi đơn khiếu nại theo thủ tục Tái thẩm lên Tòa án Nhân dân tối cao và Viện kiểm soát Nhân dân tối cao, tiếp đó Tổng Công ty đã gửi đơn kêu cứu lên Thủ tướng chính phủ đề nghị xem xét kháng nghị theo bản án trên nhưng đến thời điểm này vẫn chưa có kết quả cuối cùng. Kết luận của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2020 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020 của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam và các Công ty con đã được soát xét và kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra kết luận và ý kiến chấp nhận toàn phần tại báo cáo soát xét số A0720060-SXHN/AISDN-DN ngày 20/08/2020 và báo cáo kiểm toán số A0720060-HN/AISDN-DN ngày 30/03/2021.



Phạm Quang Trung
Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
1334-2021-240-1

Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM
Đà Nẵng, ngày 30 tháng 08 năm 2021

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

11/11/2021
11/11/2021
11/11/2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2021	Tại ngày 01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.286.578.326.064	1.177.932.804.717
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	78.287.274.747	121.800.767.374
1. Tiền	111		75.750.851.572	115.229.156.512
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.536.423.175	6.571.610.862
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		17.286.747.390	11.692.884.339
1. Chứng khoán kinh doanh	121	4.2	3.011.852	3.011.852
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	4.2	(2.048.652)	(2.530.252)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.3	17.285.784.190	11.692.402.739
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		919.935.682.028	816.503.637.963
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.4	497.896.843.933	555.248.233.504
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.5	318.687.828.027	169.439.406.927
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4.6	7.000.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.7	263.393.457.369	258.531.764.516
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.8	(167.042.447.301)	(166.715.766.984)
IV. Hàng tồn kho	140	4.9	182.543.206.671	170.790.506.450
1. Hàng tồn kho	141		182.624.453.919	170.866.029.455
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(81.247.248)	(75.523.005)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		88.525.415.228	57.145.008.591
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.10	435.677.964	497.374.636
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		88.058.185.768	52.727.346.217
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.19	31.551.496	3.920.287.738
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.624.237.853.146	915.041.068.536
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.997.500.000	6.997.500.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	4.4	372.167.609	372.167.609
2. Phải thu dài hạn khác	216	4.7	6.997.500.000	6.997.500.000
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	4.8	(372.167.609)	(372.167.609)
II. Tài sản cố định	220		306.724.492.603	100.261.370.257
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.11	273.867.276.834	67.198.316.510
Nguyên giá	222		397.168.707.414	179.403.139.614
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(123.301.430.580)	(112.204.823.104)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.12	32.857.215.769	33.063.053.747
Nguyên giá	228		36.524.143.848	36.524.143.848
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.666.928.079)	(3.461.090.101)
III. Bất động sản đầu tư	230	4.13	222.390.124.834	222.390.124.834
Nguyên giá	231		222.390.124.834	222.390.124.834
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.022.398.519.791	543.891.211.180
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	4.14	79.930.337.662	83.797.928.126
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.15	942.468.182.129	460.093.283.054
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		53.842.087.685	37.099.709.421
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	4.16	6.023.963.220	6.507.584.956
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	4.16	33.204.010.541	33.204.010.541
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	4.16	(6.341.886.076)	(6.341.886.076)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	4.3	20.956.000.000	3.730.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11.885.128.233	4.401.152.844
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.10	4.627.681.018	3.063.346.868
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	4.23	7.257.447.215	1.337.805.976
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.910.816.179.210	2.092.973.873.253

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.204.999.978	1.195.687.408
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		11.302.445.454	5.682.768.519
Các khoản dự phòng	03		815.535.311	5.453.096.994
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	04		(336.790.944)	19.783
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(315.834.856)	(673.147.163)
Chi phí lãi vay	06		15.116.031.069	5.114.845.231
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		30.786.386.012	16.773.270.772
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(131.622.982.530)	28.776.748.798
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(7.890.834.000)	(17.817.198.009)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		23.632.322.891	(57.166.681.605)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.502.637.480)	798.443.196
Tiền lãi vay đã trả	14		(14.862.266.905)	(5.163.880.290)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.308.050.377)	(1.468.841.595)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(344.137.601)	(2.258.542.759)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(103.112.199.990)	(37.526.681.492)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(102.484.187.002)	(8.742.552.560)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(41.861.784.190)	(7.829.166.667)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		12.042.402.739	2.000.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		2.717.858.952	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		332.483.392	241.463.184
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(129.253.226.109)	(14.330.256.043)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		3.000.000.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	727.307.972.215	245.248.874.278
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(541.456.038.743)	(202.854.519.607)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(186.159.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		188.851.933.472	42.208.195.471
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20+30+40)	50		(43.513.492.627)	(9.648.742.064)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		121.800.767.374	44.326.568.573
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(19.783)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50+60+61)	70		78.287.274.747	34.677.806.726



Trần Quang Cần
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 30 tháng 08 năm 2021

Phạm Đỗ Minh Triết
Kế toán trưởng

Võ Quang
Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập theo Quyết định số 3309/QĐ-BCN ngày 11/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển đổi Công ty Xây lắp điện 3 thành Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam. Tổng Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101450 ngày 01 tháng 12 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 02 tháng 07 năm 2020.

Tổng Công ty đã được chấp thuận giao dịch cổ phiếu niêm yết trên thị trường tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 86/QĐ-TTGDCK ngày 01 tháng 08 năm 2007 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán VNE. Ngày giao dịch đầu tiên của mã chứng khoán VNE là ngày 09 tháng 08 năm 2007.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 904.329.530.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia	Tại ngày 30/06/2021		Tại ngày 01/01/2021	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Bà La Mỹ Phượng	Việt Nam	65.967.890.000	7,29%	65.967.890.000	7,29%
Các cổ đông khác		753.372.440.000	83,31%	753.372.440.000	83,31%
Cổ phiếu quỹ	Việt Nam	84.989.200.000	9,40%	84.989.200.000	9,40%
Cộng		904.329.530.000	100%	904.329.530.000	100%

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được đặt tại 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Tổng Công ty có đầu tư vào 11 công ty con như được trình bày tại mục 1.5 dưới đây (cùng với Tổng Công ty dưới đây gọi chung là Tổng Công ty).

Các đơn vị trực thuộc tính đến 30 tháng 06 năm 2021 gồm:

STT	Tên	Địa chỉ
1.	Khách sạn Xanh Đà Nẵng	Số 64 Hoàng Văn Thái, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng
2.	Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam - CN Thành phố Hồ Chí Minh	Số 337/30 Tân Kỳ Tân Quý, P. Tân Quý, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh
3.	Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam - CN miền Bắc	Số 10A15 Đàm Trầu, P. Bạch Đằng, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là: 177 (31 tháng 12 năm 2020 là: 168).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động xây lắp, kinh doanh bất động sản và dịch vụ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp điện đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình công nghiệp và dân dụng, công trình giao thông thủy lợi, văn hoá, thể thao, sân bay, bến cảng;
- Thiết kế, chế tạo kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí và mạ kẽm;
- Sản xuất các chủng loại vật tư, thiết bị, phụ kiện điện, cột điện bê tông ly tâm và các sản phẩm bê tông khác; sản xuất, kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng; kinh doanh các mặt hàng trang trí nội ngoại thất, kinh doanh bất động sản, dịch vụ nhà đất; kinh doanh xăng dầu;
- Sản xuất và kinh doanh điện;
- Thí nghiệm, hiệu chỉnh xác định chỉ tiêu kỹ thuật các thiết bị điện, các công trình điện;
- Tư vấn đầu tư, tư vấn xây dựng, bao gồm lập và thẩm định các dự án đầu tư; khảo sát đo đạc, thiết kế quy hoạch, thiết kế công trình; tư vấn quản lý dự án; tư vấn đấu thầu và hợp đồng kinh tế; tư vấn mua sắm vật tư, thiết bị, công nghệ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư thiết bị điện, vật liệu xây dựng, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công; dây chuyền công nghệ và thiết bị công nghiệp khác;
- Đào tạo công nhân kỹ thuật, chuyên gia, cán bộ quản lý phục vụ cho nhu cầu phát triển của doanh nghiệp;
- Đầu tư nhà máy điện độc lập;
- Kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới, khu du lịch sinh thái;
- Đầu tư tài chính;
- Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí; Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;
- Kinh doanh vận tải hàng hoá, kinh doanh vận tải khách (đường thủy, đường bộ) theo hợp đồng;
- Kinh doanh sửa chữa xe máy thi công và phương tiện vận tải;
- Kinh doanh lắp đặt thiết bị điện, điện tử, viễn thông, điện gia dụng;
- Kinh doanh thiết bị văn phòng, thiết bị vệ sinh;
- Kinh doanh bán kẹo, rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước; hóa mỹ phẩm; kinh doanh các mặt hàng nông, lâm sản, thực phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm bằng gỗ; kinh doanh đồ đúng cá nhân, gia đình;
- Cho thuê văn phòng, mặt bằng kinh doanh.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

1.5. Các Công ty con được hợp nhất

Các Công ty con trực tiếp:

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con:					
1.	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	Khởi 3, P. Trung Đô, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An	52,93%	52,93%	52,93%
2.	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	Số 197 Nguyễn Trường Tộ, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An	54,73%	54,73%	54,73%
3.	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	Số 10 Đào Duy Từ, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	55,93%	55,93%	55,93%
4.	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	Số 155 Lý Thường Kiệt, TP. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	65,73%	65,73%	65,73%
5.	Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	Thôn Hồng Chính, xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận	100,00%	100,00%	100,00%
6.	Công ty TNHH Điện mặt trời VNECO - Hòa Thắng	Thôn Hồng Chính, xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận	100,00%	100,00%	100,00%
7.	Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	Số 344 Phan Châu Trinh, P. Bình Thuận, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng	100,00%	100,00%	100,00%
8.	Công ty TNHH Đầu tư VNECO	Số 132 Cao Đức Lân, P. An Phú, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	100,00%
9.	Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	Số 344 Phan Châu Trinh, P. Bình Thuận, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng	100,00%	100,00%	100,00%
10.	Công ty Cổ phần VNECO - RME	Số 99 Lê Quốc Hưng, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh	51,00%	75,38%	75,38%
11.	Công ty Cổ phần năng lượng VNECO	Số 344 Phan Châu Trinh, P. Bình Thuận, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng	51,00%	51,00%	51,00%

1.6. Các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty liên kết:					
1.	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	Số 13 Mai Hắc Đế, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An	32,37%	32,37%	32,37%
2.	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	Phường Trần Quang Diệu, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	30,05%	30,05%	30,05%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021.

2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

2.5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là báo cáo tài chính của Tổng Công ty mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua là ngày Tổng Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tổng Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của Tổng Công ty chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

Các thay đổi về tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty trong công ty con không đưa đến việc mất kiểm soát của Tổng Công ty được hạch toán là giao dịch về vốn. Giá trị ghi sổ của Tổng Công ty và lợi ích của cổ đông không kiểm soát được điều chỉnh để phản ánh sự thay đổi về tỷ lệ sở hữu tương ứng trong công ty con đó. Chênh lệch do điều chỉnh lợi ích của cổ đông không kiểm soát và giá trị hợp lý của khoản thanh toán được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ngay khi mất quyền kiểm soát công ty con, lãi lỗ của Tổng Công ty được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn với giá trị tài sản thuần chuyển nhượng tại thời điểm mất quyền kiểm soát cộng với giá trị lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Hải Vân;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, cũng như các khoản doanh thu, chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3.4. Đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời) tại thời điểm báo cáo.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh bao gồm giá mua và các chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng các khoản cho vay khó đòi. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào Công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau đó, giá trị của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng giảm tương ứng với phần sở hữu của Tổng Công ty trong lãi lỗ của công ty liên kết sau ngày mua.

Các khoản phân phối từ công ty liên kết sau ngày mua được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc lập dự phòng phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với các quy định hiện hành. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Năm 2021</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 33 năm
Máy móc, thiết bị	03 – 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 – 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 15 năm

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

Bảng sáng chế và thương hiệu

Bảng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

3.9. Cho thuê tài sản

Cho thuê hoạt động

Tài sản cho thuê hoạt động được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo cách phân loại tài sản của Tổng Công ty.

Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ khi phát sinh/phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê theo thời hạn của hợp đồng thuê. Doanh thu cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán.

Khấu hao tài sản cho thuê hoạt động được thực hiện trên cơ sở nhất quán với chính sách khấu hao của bên cho thuê áp dụng đối với những tài sản tương tự.

3.10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tổng Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

3.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.12. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa, chi phí bảo hiểm. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Các chi phí sửa chữa, chi phí bảo hiểm,... được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra;

3.13. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tắc và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.14. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

3.15. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo gồm: khoản trích bổ sung chi phí lãi vay phải trả Ngân hàng được xác định theo số nợ gốc còn lại cho số ngày chưa tính lãi căn cứ vào lãi suất được quy định trên Hợp đồng tín dụng; Chi phí công trình trích trước theo tỉ lệ chi phí của các hợp đồng đã nghiệm thu, bàn giao; các chi phí phải trả khác: được xác định dựa vào hóa đơn, chứng từ về sau.

3.16. Dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng phải trả được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng phải trả không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

3.17. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong kỳ vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Tổng Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.18. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày dưới đây.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.19. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

3.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.21. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí cho vay và đi vay vốn, dự phòng đầu tư tài chính và lỗ chênh lệch tỷ giá.

3.22. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng, cung cấp dịch vụ bao gồm chi phí quảng cáo, hoa hồng môi giới.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.23. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch.
- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí để tính lãi, lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp được tính theo mức thuế suất 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tổng Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tổng Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.25. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Tổng Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.26. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.27. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc, các cán bộ điều hành của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Tiền mặt	1.702.516.639	2.282.628.110
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	74.048.334.933	112.946.528.402
Các khoản tương đương tiền	2.536.423.175	6.571.610.862
Cộng	78.287.274.747	121.800.767.374

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.2. Chứng khoán kinh doanh

	Tại ngày 30/06/2021			Tại ngày 01/01/2021		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Chứng khoán kinh doanh:						
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 9	3.011.852	963.200	(2.048.652)	3.011.852	481.600	(2.530.252)
	3.011.852	963.200	(2.048.652)	3.011.852	481.600	(2.530.252)

4.3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 30/06/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn:				
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng	17.285.784.190	17.285.784.190	11.692.402.739	11.692.402.739
Cộng	17.285.784.190	17.285.784.190	11.692.402.739	11.692.402.739
Dài hạn:				
Trái phiếu ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (*)	550.000.000	550.000.000	550.000.000	550.000.000
Trái phiếu ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (**)	3.180.000.000	3.180.000.000	3.180.000.000	3.180.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	17.226.000.000	17.226.000.000	-	-
Cộng	20.956.000.000	20.956.000.000	3.730.000.000	3.730.000.000

(*) Trái phiếu đang nắm giữ được phát hành bởi Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam được cầm cố cho các khoản vay bao gồm:

- + Giấy chứng nhận số CTG1828T2/01-1837 phát hành ngày 29/06/2018, số lượng 50 trái phiếu, mệnh giá 10.000.000 VND/trái phiếu;
- + Giấy chứng nhận số CTG2028T2/01-3575 phát hành ngày 30/07/2020, số lượng 5.000 trái phiếu, mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu.

(**) Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam có mệnh giá 10.000.000 VND/trái phiếu, số lượng: 318 trái phiếu, ngày phát hành: 26/09/2019, kỳ hạn 10 năm, lãi suất áp dụng cho kỳ trả lãi từ 26/09/2020 đến 26/09/2021 là 7,3%/năm.

Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam hiện đang được cầm cố theo hợp đồng cầm cố tài sản số 05/2021/242753/HĐBĐ giữa Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.4. Phải thu của khách hàng

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Ngắn hạn:		
Công ty CP Đầu tư và XD điện Hời xuân VNECO	56.368.465.234	56.368.465.234
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	6.621.329.616	46.565.548.549
Công ty Cổ phần giải pháp năng lượng Minh Thông	25.150.379.392	65.150.379.392
Công ty CP Malblue	23.102.797.534	119.269.397.327
Công ty CP Thương Mại REENIZE	44.023.353.000	-
Các đối tượng khác	342.630.519.157	267.894.443.002
Cộng	497.896.843.933	555.248.233.504
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan - Xem thêm mục 8	23.102.797.534	119.419.350.795
Dài hạn:		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 5	372.167.609	372.167.609
Cộng	372.167.609	372.167.609

4.5. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Bộ Chỉ huy Quân sự - TP. Đà Nẵng (*)	25.493.022.727	25.493.022.727
Công ty TNHH Nhật Tâm Gia	6.556.537.150	3.086.542.856
Công ty Cổ Phần Việt Vương	9.000.000.000	-
General Electri International, Inc	196.852.256.000	106.762.256.000
Các đối tượng khác	80.786.012.150	34.097.585.344
Cộng	318.687.828.027	169.439.406.927
Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan - Xem thêm mục 8	4.080.052.938	-

(*) Khoản trả trước liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 344 Phan Châu Trinh, P. Bình Thuận, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.6. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Sao Việt Linh (*)	7.000.000.000	-
Cộng	7.000.000.000	-

(*) Công ty Cổ phần VNECO-RME cho Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Sao Việt Linh vay ngắn hạn theo hợp đồng cho vay số 01/2021/HĐV/RME-SVL ngày 30/06/2021 với số tiền cho vay là 7.000.000.000 đồng, thời hạn cho vay là 02 tháng kể từ ngày 30/06/2021 đến ngày 30/08/2021, lãi suất cho vay là 10%/năm.

4.7. Phải thu khác

	Tại ngày 30/06/2021 VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Ông Lâm Phúc Lâm và Bà Lê Thị Thúy Vân	66.520.858.333	66.520.858.333	66.520.858.333	66.520.858.333
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Phúc Vân Hà	43.517.715.546	43.517.715.546	43.517.715.546	43.517.715.546
Tạm ứng	73.218.571.645	-	71.340.638.696	-
Phải thu tiền đền bù chi hộ	543.281.200	-	653.281.200	-
Phải thu về cổ tức	475.352.500	-	-	-
Ký quỹ, ký cược	3.510.571.900	-	7.644.911	-
Phải thu hợp tác đầu tư	60.000.000.000	-	60.000.000.000	-
Lãi dự thu	622.075.860	-	155.102.660	-
Các khoản phải thu khác	14.985.030.385	8.789.973.395	16.336.523.170	8.789.973.395
Cộng	263.393.457.369	118.828.547.274	258.531.764.516	118.828.547.274
Trong đó, Phải thu khác là các bên liên quan - Xem thêm mục 8	479.873.048	-	-	-

	Tại ngày 30/06/2021 VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Dài hạn:				
Ký quỹ, ký cược dài hạn	6.997.500.000	-	6.997.500.000	-
Cộng	6.997.500.000	-	6.997.500.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.8. Nợ xấu

	Tại ngày 30/06/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	178.776.896.074	11.362.281.164	177.927.866.363	10.839.931.770
Cộng	178.776.896.074	11.362.281.164	177.927.866.363	10.839.931.770

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2021			Tại ngày 01/01/2021		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Ông Lâm Phúc Lâm và Bà Lê Thị Thúy Vân	66.520.858.333	-	Trên 3 năm	66.520.858.333	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Thương mại XD Phúc Vân Hà	43.517.715.546	-	Trên 3 năm	43.517.715.546	-	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	68.738.322.195	11.362.281.164		67.889.292.484	10.839.931.770	
Cộng	178.776.896.074	11.362.281.164		177.927.866.363	10.839.931.770	

4.9. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	15.050.007.936	33.762.087	9.638.649.983	33.762.087
Công cụ, dụng cụ	280.921.303	1.878.552	403.880.196	1.878.552
Chi phí SX, KD dở dang	146.448.088.521	5.724.243	138.513.746.163	-
Thành phẩm	13.626.582.271	39.882.366	12.232.068.009	39.882.366
Hàng hóa	7.218.853.888	-	10.077.685.104	-
Cộng	182.624.453.919	81.247.248	170.866.029.455	75.523.005

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ là 81.247.248 đồng.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ là 38.809.101.491 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.10. Chi phí trả trước

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Ngắn hạn:		
Công cụ dụng cụ	264.850.651	372.479.197
Tiền thuê văn phòng, nhà kho, mặt hồ	-	103.869.722
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	170.827.313	21.025.717
Cộng	435.677.964	497.374.636
Dài hạn:		
Công cụ dụng cụ	3.507.889.322	1.733.188.467
Sửa chữa lớn TSCĐ	595.033.625	1.330.158.401
Chi phí trả trước dài hạn khác	524.758.071	-
Cộng	4.627.681.018	3.063.346.868

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÁC CÔNG TY CON

344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.11. Tặng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Pi-ti-ê vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2021	79.356.286.461	61.756.255.154	37.534.124.499	756.473.500	179.403.139.614
Tăng trong kỳ	-	201.431.564.286	8.902.442.567	421.053.636	210.755.060.489
Đầu tư XDCB h/thành	2.266.220.230	3.283.428.171	1.460.858.910	-	7.010.507.311
Phân loại lại	-	(48.500.000)	48.500.000	-	-
Tại ngày 30/06/2021	81.622.506.691	266.422.747.611	47.945.925.976	1.177.527.136	397.168.707.414
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2021	48.562.139.368	41.478.975.527	21.481.776.061	681.932.148	112.204.823.104
Khấu hao trong kỳ	2.534.713.623	6.734.186.209	1.811.571.207	16.136.437	11.096.607.476
Tại ngày 30/06/2021	51.096.852.991	48.213.161.736	23.293.347.268	698.068.585	123.301.430.580
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2021	30.794.147.093	20.277.279.627	16.052.348.438	74.541.352	67.198.316.510
Tại ngày 30/06/2021	30.525.653.700	218.209.585.875	24.652.578.708	479.458.551	273.867.276.834

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 51.564.397.088 đồng.

Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2021 của TSCĐ hữu hình đang cho thuê hoạt động là 171.659.042.262 đồng.

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 29.856.872.489 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2021	35.894.857.528	50.086.320	579.200.000	36.524.143.848
Tại ngày 30/06/2021	35.894.857.528	50.086.320	579.200.000	36.524.143.848
Khấu hao:				
Tại ngày 01/01/2021	2.907.141.281	50.086.320	503.862.500	3.461.090.101
Khấu hao trong kỳ	192.656.728	-	13.181.250	205.837.978
Tại ngày 30/06/2021	3.099.798.009	50.086.320	517.043.750	3.666.928.079
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2021	32.987.716.247	-	75.337.500	33.063.053.747
Tại ngày 30/06/2021	32.795.059.519	-	62.156.250	32.857.215.769

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL185623 ngày 14/11/2012 thuộc thửa đất số 500, tờ bản đồ số 118 tại số 64, đường Hoàng Văn Thái, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng với diện tích 6.568,6 m², nguyên giá 19.277.284.892 đồng, thời gian sử dụng đất đến 13/11/2062.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 634777 ngày 14/12/2017 thuộc thửa đất số 12, tờ bản đồ số 5-22 tại xã An Vĩnh Ngãi, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An với diện tích 615 m², nguyên giá 1.335.095.636 đồng, thời gian sử dụng đất lâu dài.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD161263 ngày 11/03/2011 thuộc thửa đất số 35, tờ bản đồ số 09 tại Phường Đông Lương, Thành phố Đông Hà, Quảng Trị với diện tích 136 m², nguyên giá 3.015.000.000 đồng, thời gian sử dụng lâu dài.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B1074673 ngày 20/07/2011 thuộc thửa đất số 23, tờ bản đồ số 88 tại Khu đô thị sinh thái ven sông Hòa Xuân – giai đoạn 2, phường Hòa Xuân, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng với diện tích 179,1 m², nguyên giá 7.995.000.000, thời gian sử dụng lâu dài.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T086817 ngày 18/06/2001 thuộc thửa đất số 38, tờ bản đồ số 09 tại Phường Đông Lương, Thành phố Đông Hà, Quảng Trị với diện tích 140 m², nguyên giá 3.015.000.000 đồng, thời gian sử dụng lâu dài.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 276134 QSD/ATM ngày 15/12/2005 tại số 10 Đào Duy Từ, phường Thống Nhất, thành phố Buôn Mê Thuột, tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam, nguyên giá 1.257.477.000 đồng, thời gian sử dụng lâu dài.

Nguyên giá của TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 508.836.320 đồng.

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 32.795.059.519 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Tại ngày 01/01/2021 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Tại ngày 30/06/2021 VND
Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
Nhà và quyền sử dụng đất	222.390.124.834	-	-	222.390.124.834
Cộng	222.390.124.834	-	-	222.390.124.834
Tồn thất do suy giảm giá trị				
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-
Giá trị còn lại				
Nhà và quyền sử dụng đất	222.390.124.834			222.390.124.834
Cộng	222.390.124.834			222.390.124.834

Giá trị của bất động sản đầu tư cuối kỳ để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 152.160.124.834 đồng.

Không có bất động sản đầu tư hết khấu hao nhưng vẫn nắm giữ chờ tăng giá.

Tại ngày báo cáo, Tổng công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư có thể khác với giá trị đang ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.14. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Khu đô thị mới Mỹ Thượng (Tỉnh Thừa Thiên Huế)	79.930.337.662	83.797.928.126
Cộng	79.930.337.662	83.797.928.126

4.15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Dự án siêu thị Green Mart - Đà Nẵng (*)	71.925.102.010	64.774.433.222
Dự án NM điện gió Thuận Nhiên Phong 1	863.187.391.025	383.852.385.705
Các dự án khác	7.355.689.094	11.466.464.127
Cộng	942.468.182.129	460.093.283.054

(*) Dự án đang được thế chấp theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2019/242753/HĐBĐ ngày 24/01/2019 giữa Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÁC CÔNG TY CON

344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.16. Đầu tư tài chính dài hạn

	Tại ngày 30/06/2021 VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:				
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 2	5.854.100.000	6.023.963.220	5.854.100.000	6.507.584.956
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 10	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
Cộng	8.854.100.000	6.023.963.220	8.854.100.000	6.507.584.956

	Tại ngày 30/06/2021 VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn đơn vị khác:				
Công ty CP Chế Tạo Kết Cấu Thép VNECO.SSM (*)	1.913.808	728.000	1.913.808	-
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 1 (*)	179.472	88.000	179.472	-
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 9 (*)	916.740	316.800	916.740	-
Công ty Cổ phần Sông Ba (*)	2.381.000.521	3.987.611.650	2.381.000.521	-
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện Hải Xuân VNECO (**)	30.820.000.000	(6.341.886.076)	30.820.000.000	(6.341.886.076)
Cộng	33.204.010.541	(6.341.886.076)	33.204.010.541	(6.341.886.076)

(*) Tổng công ty đã xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Tổng công ty đang nắm giữ.

(**) Tại ngày báo cáo, Tổng công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.17. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán:				
Công ty TNHH Lexim	164.254.176.042	164.254.176.042	-	-
Công ty TNHH GE Việt Nam	27.255.360.000	27.255.360.000	-	-
Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh Thép Thăng Lợi	21.714.000.000	21.714.000.000	-	-
Công ty TNHH TM DV Cát Tâm	-	-	35.231.860.217	35.231.860.217
Công ty TNHH Thép Thiên Long	-	-	102.224.840.521	102.224.840.521
Công ty Cổ phần Sao Thái Sơn	37.739.600.000	37.739.600.000	-	-
Các đối tượng khác	133.275.140.699	133.275.140.699	181.300.758.075	181.300.758.075
Cộng	384.238.276.741	384.238.276.741	318.757.458.813	318.757.458.813
Trong đó: Phải trả cho các bên liên quan - Xem thêm mục 8	19.920.494.462	19.920.494.462	24.565.709.745	24.565.709.745

4.18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2021	Tại ngày 01/01/2021
	VND	VND
Ban QLDA các công trình Điện Miền Nam	18.084.632.704	8.340.362.444
Ban QLDA các công trình Điện Miền Trung	-	19.179.632.180
Ban QLDA Lưới điện Nông thôn - TCTY Điện Lực Miền Trung	7.219.575.566	7.219.575.566
Công ty CP XD và PT Cơ sở Hạ tầng số 9 HN	34.365.261.800	-
Ban QLDA Thủy điện Bản Mông - Chi nhánh Tổng công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP Tại Nghệ An	21.258.181.057	-
Công ty CP Malblue	8.742.072.242	-
Các đối tượng khác	52.822.691.373	43.787.617.545
Cộng	142.492.414.742	78.527.187.735
Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan - Xem thêm mục 8	8.742.072.242	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.19. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 30/06/2021		Trong năm		Tại ngày 01/01/2021	
	VND		VND		VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/Khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	1.152.521.499	96.659.750.594	98.701.917.259	-	3.194.688.164
Thuế xuất nhập khẩu	-	2.496.510	-	-	-	2.496.510
Thuế TNDN	-	1.991.248.068	6.508.553.962	1.308.050.377	3.920.287.738	711.032.221
Thuế TNCN	-	216.746.757	524.136.835	480.737.827	-	173.347.749
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	322.149.872	322.179.872	30.000	-	-
Thuế môn bài	-	-	28.000.000	28.000.000	-	-
Thuế khác	31.551.496	18.821.618	53.473.268	85.024.764	-	18.821.618
Cộng	31.551.496	3.703.984.324	104.096.094.531	100.603.760.227	3.920.287.738	4.100.386.262

4.20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2021	Tại ngày 01/01/2021
	VND	VND
Lãi vay phải trả	808.768.095	555.003.931
Trích trước chi phí công trình	695.980.051.190	200.078.412.386
Trích trước chi phí mua trụ sở làm việc	2.173.436.096	2.173.436.096
Chi phí phải trả khác	824.392.986	4.233.860.876
Cộng	699.786.648.367	207.040.713.289

4.21. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2021	Tại ngày 01/01/2021
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	680.834.786	659.472.696
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, thất nghiệp	1.586.960.069	891.745.952
Cổ tức phải trả	1.000.034.275	1.000.034.275
Phải trả khoản hợp tác đầu tư	60.000.000.000	60.000.000.000
Nhận đặt cọc	10.000.000.000	-
Phải trả ngắn hạn khác	5.068.396.838	11.837.322.153
Cộng	78.336.225.968	74.388.575.076

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.22. Dự phòng phải trả

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Ngắn hạn:		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	4.426.706.246	4.307.569.012
Cộng	4.426.706.246	4.307.569.012
Dài hạn:		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	892.451.992	527.976.875
Cộng	892.451.992	527.976.875

4.23. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	8.109.147.562	2.252.997.179
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(851.700.347)	(915.191.203)
Cộng	7.257.447.215	1.337.805.976

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÁC CÔNG TY CON

344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.24. Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 30/06/2021		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn:						
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	526.088.604.521	526.088.604.521	665.661.197.794	516.662.877.855	377.090.284.582	377.090.284.582
- Chi nhánh Hải Vân (i)						
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	354.767.707.844	354.767.707.844	434.622.835.303	405.688.292.222	325.833.164.763	325.833.164.763
- Chi nhánh Đắk Lắk (ii)						
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	25.070.000.000	25.070.000.000	22.506.000.000	17.286.000.000	19.850.000.000	19.850.000.000
- Chi nhánh Nghệ An (iii)						
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong	4.722.856.347	4.722.856.347	18.127.075.123	17.204.409.609	3.800.190.833	3.800.190.833
- Chi nhánh Nghệ An (iv)						
+ Ngân hàng TMCP Quân đội	1.707.509.056	1.707.509.056	1.707.509.056	-	-	-
- Chi nhánh TP Vinh (v)						
+ Ngân hàng TP Vinh (v)	2.561.113.261	2.561.113.261	2.561.113.261	-	-	-
- Chi nhánh TP Vinh (v)						
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	38.410.397.212	38.410.397.212	48.810.397.212	10.400.000.000	-	-
- Chi nhánh Hồ Chí Minh (vi)						
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.885.258.953	1.885.258.953	7.449.809.271	16.224.697.535	10.660.147.217	10.660.147.217
- Chi nhánh TP. Vinh (vii)						
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	18.948.565.675	18.948.565.675	29.732.262.395	26.130.478.489	15.346.781.769	15.346.781.769
- Chi nhánh Quảng Bình (viii)						
+ Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	-
- Chi nhánh TP.HCM (ix)						
+ Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	36.867.600.000	36.867.600.000	36.867.600.000	-	-	-
- Chi nhánh Sở Giao dịch (x)						
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	12.200.129.734	12.200.129.734	12.200.129.734	-	-	-
- Chi nhánh Hà Nội (xi)						
+ Công ty Cổ phần MALBLUE (xii)	10.758.000.000	10.758.000.000	10.758.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần MALBLUE (xii)						
+ Vay các đối tượng khác (xiii)	8.189.466.439	8.189.466.439	30.318.466.439	23.729.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000
- Vay các đối tượng khác (xiii)						

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÁC CÔNG TY CON

344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.24. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

	Tại ngày 30/06/2021		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
Nợ dài hạn đến hạn trả:						
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	11.346.893.892	11.346.893.892	13.525.916.215	4.279.290.523	2.100.268.200	2.100.268.200
- Chi nhánh Đắk Lắk (xiv)						
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	128.000.000	128.000.000	128.000.000	64.000.000	64.000.000	64.000.000
- Chi nhánh Nghệ An (xv)	160.000.000	160.000.000	160.000.000	-	-	-
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	10.884.893.892	10.884.893.892	13.063.916.215	4.215.290.523	2.036.268.200	2.036.268.200
- Chi nhánh Hải Vân (xvi)						
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	174.000.000	174.000.000	174.000.000	-	-	-
- Chi nhánh Phú Xuân (xvii)						
Cộng	537.435.498.413	537.435.498.413	679.187.114.009	520.942.168.378	379.190.552.782	379.190.552.782
Trong đó: Vay ngắn hạn là các bên liên quan	10.758.000.000	10.758.000.000	10.758.000.000	-	-	-
- Xem thêm mục 8						

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÁC CÔNG TY CON

344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

(iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An

Hợp đồng hạn mức	Hạn mức cho vay	Thời hạn cho vay	Lãi suất vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Tài sản đảm bảo
Hợp đồng số 163/TDDN-NAN.KHBL ngày 30/03/2021	1.516.860.330 VND	6 tháng	7%	Mua nguyên vật liệu phục vụ thi công công trình xây lắp điện	Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 207TC/14 ngày 02/7/2014 và phụ lục 05/207TC/14 ngày 17/10/2019.
Hợp đồng số 206/TDDN-NAN.KHBL ngày 13/04/2021	824.465.892 VND				
Hợp đồng số 236/TDDN-NAN.KHBL ngày 26/04/2021	580.000.000 VND				
Hợp đồng số 303/TDDN-NAN.KHBL ngày 27/05/2021	1.227.300.000 VND				

(iv) Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Nghệ An

Hợp đồng hạn mức	Hạn mức cho vay	Thời hạn cho vay	Lãi suất vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Tài sản đảm bảo
Hợp đồng số 321/2020/HDTĐ/NH/02 ngày 11/12/2020	10.000.000.000 VND	12 tháng	Theo giấy nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh thanh toán phục vụ hoạt động thi công công trình của khách hàng.	Toàn bộ quyền đòi số nợ gốc, nợ lãi, tiền phạt, bồi thường thiệt hại, các quyền lợi khác (nếu có) phát sinh từ Hợp đồng thi công xây dựng số 28/2021/HDXL-TĐBM-ĐZ 110KV giữa Ban quản lý dự án thủy điện Bản Mông - Chi nhánh Tổng công ty cơ điện xây dựng - CTCP tại Nghệ An và Liên danh: Công ty Cổ phần xây dựng điện VNECO3 - Công ty Cổ phần đầu tư và thương mại 481 về việc thi công gói thầu BM-XD04: "Cung cấp vật tư và thi công xây lắp tuyến đường dây 110KV đầu nối nhà máy thủy điện Bản Mông

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÁC CÔNG TY CON

344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

(viii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình

Hợp đồng hạn mức	Hạn mức cho vay	Thời hạn cho vay	Lãi suất vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Tài sản đảm bảo
Hợp đồng số 804004088273/2020-HĐCVHM/NHCT470-VNECO12	25.000.000.000 VND	12 tháng	Theo giấy nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất bê tông và sản xuất xi măng thạch cao; Thi công công trình kỹ thuật dân dụng khác, công trình đường bộ, nhà các loại; Sản xuất thiết bị điện khác.	+ Hợp đồng thế chấp tài sản số 09150107HĐTC ngày 18/11/2009; + Hợp đồng thế chấp tài sản số 081500080/HĐTC ngày 13/10/2008; + Hợp đồng thế chấp tài sản số 06150060 ngày 07/12/2006; + Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 470-033-000600861-D40-HANGHOA/HĐTC ngày 01/06/2015; + Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 470-033-3000600861-B90-QUYENTAI SAN/HĐTC ngày 01/06/2015; + Hợp đồng thế chấp tài sản số 470-033-3000600861-210-73c-042.07/HĐTC ngày 29/05/2015.

(ix) Khoản vay Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - Chi nhánh TP HCM

Hợp đồng hạn mức	Hạn mức cho vay	Thời hạn cho vay	Lãi suất vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Tài sản đảm bảo
Hợp đồng số 25508/21MN/HĐTD/KUNN01 ngày 30/06/2021	450.000.000.000 VND	6 tháng	8,9%/năm	Bổ sung vốn lưu động	• Không có tài sản thế chấp

(x) Khoản vay Ngân hàng Hàng hải - Chi nhánh Sở Giao dịch

Hợp đồng hạn mức	Hạn mức cho vay	Thời hạn cho vay	Lãi suất vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Tài sản đảm bảo
Hợp đồng số 017/2021/HĐCV ngày 08/02/2021	375.728.400.000 VND	8 tháng	7,8%/năm	Bổ sung vốn lưu động	• Không có tài sản thế chấp

(Handwritten signature/initials in red ink)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÁC CÔNG TY CON

344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

(xi) Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hà Nội

Hợp đồng hạn mức	Hạn mức cho vay	Thời hạn cho vay	Lãi suất vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Tài sản đảm bảo
Hợp đồng số 01/2021/HDTD/VP B-VNECO ngày 05/05/2021	400.000.000.000 VND	12 tháng	7,7%/năm	Bổ sung vốn lưu động	<ul style="list-style-type: none"> Không có tài sản thế chấp

(xii) Công ty Cổ phần MALBLUE

Hợp đồng hạn mức	Số dư vay cuối kỳ	Thời hạn cho vay	Lãi suất vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Tài sản đảm bảo
Hợp đồng số /2021/HĐTX/MAL BLUE-VNECO8 ngày 29/03/2021	10.758.000.000 VND	6 tháng	3,7 %/năm	Bổ sung vốn lưu động	<ul style="list-style-type: none"> Không có tài sản thế chấp

(xiii) Vay các đối tượng khác

STT	Đối tượng cho vay	Số hợp đồng	Lãi suất vay	Ngày bắt đầu vay	Số dư tại ngày 30/06/2021
1.	Bà Biện Thị Tuyết	11/HĐVV-VNECO 8	12%/năm	06/07/2018	500.000.000 VND
2.	Bà Nguyễn Ngọc Hoành	84/HĐVV-VNECO 8	12%/năm	19/07/2018	200.000.000 VND
3.	Các đối tượng khác	Nhiều hợp đồng			7.489.466.439 VND
Tổng cộng					8.189.466.439 VND

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÁC CÔNG TY CON

344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30/06/2021
VND

Tại ngày 01/01/2021
VND

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn:						
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam						
- Chi nhánh Đắk Lắk (xiv)	224.000.000	224.000.000	-	128.000.000	352.000.000	352.000.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam						
- Chi nhánh Nghệ An (xv)	600.000.000	600.000.000	640.000.000	40.000.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam						
- Chi nhánh Hải Vân (xvi)	34.148.704.147	34.148.704.147	46.610.858.206	20.028.170.369	7.566.016.310	7.566.016.310
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam						
- Chi nhánh Phú Xuân (xvii)	623.500.000	623.500.000	870.000.000	246.500.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Quân đội						
- Chi nhánh Nghệ An (xviii)	569.600.008	569.600.008	-	71.199.996	640.800.004	640.800.004
Cộng	36.165.804.155	36.165.804.155	48.120.858.206	20.513.870.365	8.558.816.314	8.558.816.314

(xiv) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk

Hợp đồng hạn mức	Số dư vay cuối kỳ	Thời hạn cho vay	Lãi suất vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Tài sản đảm bảo
Hợp đồng số 01/2019/717952/H ĐTD ngày 28/01/2019	224.000.000 VND	5 năm	10,70%	Bổ sung vốn lưu động	• Không có tài sản thế chấp

TÓNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÁC CÔNG TY CON

344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

(xv) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An

Hợp đồng hạn mức	Hạn mức cho vay	Thời hạn cho vay	Lãi suất vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Tài sản đảm bảo
Hợp đồng số 22/TDDN21-NAN.HKBL ngày 15/01/2021	800.000.000 VND	05 năm	8,4% trong 2 năm đầu và lãi suất thả nổi cho thời gian còn lại	Mua ô tô con Mitsubishi Pajero	Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 88/TC21-NAN.KHBL ngày 19/03/2011; Hợp đồng thế chấp tài sản số 207TC14 ngày 02/07/2014; Hợp đồng thế chấp tài sản số 529TC14 ngày 25/0127/2014; Hợp đồng thế chấp tài sản số 228TC15 ngày 25/0127/2014; Hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông đường bộ xe ô tô con Mitsubishi số 21/TC21-KHBL.NAN ngày 14/01/2021.

(xvi) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hải Vân

Hợp đồng hạn mức	Hạn mức cho vay	Thời hạn cho vay	Lãi suất vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Tài sản đảm bảo
Hợp đồng số 04/2020/242753/H ĐTD ngày 07/12/2020	19.700.000.000 VND	60 tháng	8,5%/năm	Đầu tư dự án "Mua sắm thiết bị thi công kéo dây không chạm đất"	<ul style="list-style-type: none"> • Các tài sản đảm bảo theo các hợp đồng thế chấp sau: + HĐ thế chấp tài sản 01/2020/242753/HĐBĐ; + HĐ thế chấp tài sản 07/2021/242753/HĐBĐ; + HĐ cầm cố tài sản 05/2021/242753/HĐBĐ; + HĐ thế chấp bất động sản 02/2019/242753/HĐBĐ; + HĐ thế chấp bất động sản 03/2019/242753/HĐBĐ; + HĐ thế chấp bất động sản 01/2021/242753/HĐBĐ; + HĐ thế chấp bất động sản 02/2021/242753/HĐBĐ; + HĐ thế chấp bất động sản 03/2021/242753/HĐBĐ; + HĐ thế chấp bất động sản 01/2019/242753/HĐBĐ; + HĐ thế chấp tài sản hình thành trong tương lai 03/2020/242753/HĐBĐ + HĐ thế chấp bất động sản 04/2021/242753/HĐBĐ.
Hợp đồng số 05/2020/242753/H ĐTD ngày 19/10/2020	5.500.000.000 VND	60 tháng	8,5%/năm	Đầu tư trụ sở văn phòng công ty VNECO Miền Trung	
Hợp đồng số 03/2020/242753/H ĐTD ngày 16/10/2020	4.800.000.000 VND	60 tháng	8,5%/năm	Đầu tư mua xe ô tô BMW phục vụ điều hành	
Hợp đồng số 01/2021/242753/H ĐTD ngày 23/03/2021	175.000.000.000 VND	48 tháng	8,5%/năm	Đầu tư hệ thống lắp đặt tubin điện gió	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

(xvii) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Phú Xuân

Hợp đồng hạn mức	Hạn mức cho vay	Thời hạn cho vay	Lãi suất vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Tài sản đảm bảo
Hợp đồng số 002/PNH-PKH/SME-21TD ngày 18/01/2021	870.000.000 VND	05 năm	9% trong 3 năm đầu, sau đó là lãi suất thả nổi	Tài trợ chi phí mua mới 01 xe ô tô con CX-8 Premium AWD	Thế chấp tài sản là xe ô tô con 07 chỗ hiệu Mazda CX-8 Premium AWD hình thành từ phương án vay theo Hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông đường bộ số 003/PNH-PKH/SME-21TC ký ngày 18 tháng 01 năm 2021 giữa Ngân hàng và Khách hàng.

(xviii) Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Nghệ An

Hợp đồng hạn mức	Hạn mức cho vay	Thời hạn cho vay	Lãi suất vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Tài sản đảm bảo
Hợp đồng số 29452.20.812.4530 380.TD ngày 26/06/2020	712.000.000 VND	05 năm	Theo lãi suất thả nổi	Mua xe ô tô Nissan	Hợp đồng đảm bảo số 29452.20.812.4530380.BĐ ngày 26/06/2020 là Xe ô tô con nhãn hiệu NISSAN BKS: 37A-694.73

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÁC CÔNG TY CON

344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.25. Vốn chủ sở hữu

4.25.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu									
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc nguồn VCSH VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND		Cộng VND
Tại ngày 01/01/2020	904.329.530.000	2.527.289.930	7.095.055.143	(88.867.037.290)	16.755.213.872	142.260.808	112.648.845.193	25.669.050.820		980.300.208.476
Lãi trong 6 tháng đầu năm trước	-	-	-	-	-	-	310.402.840	(248.187.894)		62.214.946
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	8.618.269	-	(8.618.269)	-		-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(186.159.200)		(186.159.200)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(558.012.834)	(55.126.993)		(613.139.827)
Trích các quỹ khác thuộc NVCSH	-	-	-	-	-	8.618.270	(8.618.270)	-		-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	433.635	-		433.635
Số dư tại ngày 30/06/2020	904.329.530.000	2.527.289.930	7.095.055.143	(88.867.037.290)	16.763.832.141	150.879.078	112.384.432.295	25.179.576.733		979.563.558.029
Lãi trong 6 tháng cuối năm trước	-	-	-	-	-	-	11.238.700.496	3.145.927.033		14.384.627.529
Tại ngày 01/01/2021	904.329.530.000	2.527.289.930	7.095.055.143	(88.867.037.290)	16.763.832.141	150.879.078	123.623.132.791	28.325.503.766		993.948.185.559
Ảnh hưởng của số dư đầu kỳ	-	-	-	-	-	-	-	1.900.856.909		1.900.856.909
Tặng vốn trong 6 tháng đầu năm nay	-	-	-	-	-	-	-	3.000.000.000		3.000.000.000
Lãi trong 6 tháng đầu năm nay	-	-	-	-	-	-	3.111.077.769	505.009.486		3.616.087.255
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(848.242.639)	(32.799.013)		(881.041.651)
Trích các quỹ khác thuộc NVCSH	-	-	-	-	-	7.342.497	(7.342.497)	-		-
Cộng	904.329.530.000	2.527.289.930	7.095.055.143	(88.867.037.290)	16.763.832.141	158.221.575	125.878.625.424	33.698.571.148		1.001.584.088.071

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.25.1.1 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Bà La Mỹ Phượng	65.967.890.000	65.967.890.000
Các cổ đông khác	753.372.440.000	753.372.440.000
Cổ phiếu quỹ	84.989.200.000	84.989.200.000
Cộng	904.329.530.000	904.329.530.000

4.25.1.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn góp tại ngày 01/01	904.329.530.000	904.329.530.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày 30/06	904.329.530.000	904.329.530.000

4.25.2. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2021	Tại ngày 01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	90.432.953	90.432.953
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	90.432.953	90.432.953
- Cổ phiếu phổ thông	90.432.953	90.432.953
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	8.498.920	8.498.920
- Cổ phiếu phổ thông	8.498.920	8.498.920
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81.934.033	81.934.033
- Cổ phiếu phổ thông	81.934.033	81.934.033
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

4.25.3. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Tổng công ty	3.111.077.769	310.402.840
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu phổ thông	3.111.077.769	310.402.840
Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ	81.934.033	81.934.033
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	38	4

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.25.4. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Tổng công ty	3.111.077.769	310.402.840
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lãi để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.111.077.769	310.402.840
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	81.934.033	81.934.033
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	81.934.033	81.934.033
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	38	4

Lợi nhuận để tính lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu kỳ này là toàn bộ Lợi nhuận sau thuế do Tổng Công ty chưa có kế hoạch trích các quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm nay.

Tổng Công ty dự kiến phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ 90.432.953 cổ phiếu lên 150.432.953 cổ phiếu như được trình bày tại Thuyết minh 12.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	270.535.203.272	15.508.756.900
Doanh thu kinh doanh bất động sản	5.866.760.073	36.301.048.113
Doanh thu hợp đồng xây dựng	355.937.689.001	217.237.606.197
Doanh thu khác	502.428.339	385.562.729
Cộng	632.842.080.685	269.432.973.939
Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan - Xem thêm mục 8	21.002.543.213	309.375.000

5.2 Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	269.521.369.859	15.197.607.225
Giá vốn kinh doanh bất động sản	4.997.083.843	31.922.333.956
Giá vốn hợp đồng xây dựng	314.963.881.329	193.255.155.721
Giá vốn khác	281.066.621	271.157.713
Cộng	589.763.401.653	240.646.254.615

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	799.456.592	518.346.800
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	336.790.944	-
Cộng	1.136.247.536	518.346.800

5.4 Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	15.116.031.069	5.114.845.231
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(481.600)	
Chi phí tài chính khác	268.093	588.954
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	19.783
Cộng	15.115.817.562	5.115.453.968

5.5 Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí vật liệu, bao bì	35.672.000	380.667.702
Chi phí mua ngoài	286.979.688	582.205.631
Cộng	322.651.688	962.873.333

5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	14.292.208.580	11.094.788.918
Chi phí đồ dùng văn phòng	446.469.014	1.408.036.617
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.520.407.203	1.553.430.849
Thuế, phí và lệ phí	743.609.028	621.285.064
Chi phí dự phòng	326.680.317	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.018.916.406	467.442.048
Chi phí bằng tiền khác	5.056.395.896	6.934.177.854
Cộng	24.404.686.444	22.079.161.350

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5.7 Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	-	206.196.549
Các khoản khác	206.295.738	54.303.971
Cộng	206.295.738	260.500.520

5.8 Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí chậm nộp thuế, BHXH tại công ty mẹ	6.716.499	5.842.881
Chi phí chậm nộp thuế, BHXH, vi phạm hành chính tại công ty con	68.883.922	13.337.387
Chi phí phạt vi phạm gói bảo lãnh dự thầu	-	16.465.422
Các khoản khác	306.766.821	331.545.258
Cộng	382.367.242	367.190.948

5.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	130.641.527.129	38.796.869.215
Chi phí nhân công	43.495.402.571	28.944.486.764
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.302.445.454	5.682.768.519
Chi phí dịch vụ mua ngoài	168.005.784.358	189.589.150.561
Chi phí khác bằng tiền	33.896.028.214	24.039.798.469
Cộng	387.341.187.726	287.053.073.528

5.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.508.553.962	859.249.984
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	6.508.553.962	859.249.984

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	727.307.972.215	245.248.874.278
Cộng	727.307.972.215	245.248.874.278

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	541.456.038.743	202.854.519.607
Cộng	541.456.038.743	202.854.519.607

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÁC CÔNG TY CON

344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Tổng công ty phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau: Hoạt động xây lắp, hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ, hoạt động bất động sản, hoạt động kinh doanh khác.

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30/06/2021

	Hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ				Hoạt động bất động sản				Hoạt động khác				Tổng cộng	
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu														
Từ khách hàng bên ngoài	355.937.689.001	217.237.606.197	270.535.203.272	15.508.756.900	5.866.760.073	36.301.048.113	502.428.339	385.562.729	632.842.080.685	269.432.973.939				
Giữa các bộ phận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cộng	355.937.689.001	217.237.606.197	270.535.203.272	15.508.756.900	5.866.760.073	36.301.048.113	502.428.339	385.562.729	632.842.080.685	269.432.973.939				
Kết quả hoạt động kinh doanh														
Chi phí bộ phận														
+ Giá vốn	314.963.881.329	193.255.155.721	269.521.369.859	15.197.607.225	4.997.083.843	31.922.333.956	281.066.621	271.157.713	589.763.401.653	240.646.254.615				
+ Chi phí khác phân bổ	13.907.721.782	18.578.262.279	10.570.750.037	1.326.316.186	229.234.693	3.104.482.712	19.631.620	32.973.506	24.727.338.132	23.042.034.683				
LN từ hoạt động kinh doanh	27.066.085.890	5.404.188.197	(9.556.916.624)	(1.015.166.511)	640.441.537	1.274.231.445	201.730.098	81.431.510	18.351.340.900	5.744.684.641				
Doanh thu, Chi phí không phân bổ														
+ Doanh thu lãi chính	-	-	-	-	-	-	-	-	1.136.247.536	518.346.800				
+ Chi phí lãi chính	-	-	-	-	-	-	-	-	15.115.817.562	5.115.453.968				
+ Thu nhập khác	-	-	-	-	-	-	-	-	206.285.738	260.500.520				
+ Chi phí khác	-	-	-	-	-	-	-	-	382.367.242	367.190.948				
Lợi nhuận trước thuế	-	-	-	-	-	-	-	-	4.204.999.978	1.195.687.408				
Thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	-	-	-	-	6.508.563.962	859.249.984				
Thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-	-	-	-	(5.919.641.239)	274.222.478				
Lợi nhuận sau thuế									3.616.087.255	62.214.946				

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÁC CÔNG TY CON

344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thông tin khác	Hoạt động xây lắp		Hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ		Hoạt động cung cấp dịch vụ khác		Hoạt động khác		Tổng cộng	
	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Tài sản của bộ phận Tài sản không phân bổ	1.637.168.601.072	1.687.516.666.617	1.244.351.901.943	120.473.090.297	26.984.710.185	281.989.038.541	2.310.966.010	2.995.077.798	2.910.816.179.210	2.092.973.873.253
Tổng tài sản	1.637.168.601.072	1.687.516.666.617	1.244.351.901.943	120.473.090.297	26.984.710.185	281.989.038.541	2.310.966.010	2.995.077.798	2.910.816.179.210	2.092.973.873.253
Nợ phải trả của bộ phận Nợ phải trả không phân bổ	1.073.834.498.412	866.119.119.175	816.182.279.330	63.260.713.669	17.699.528.752	148.073.132.190	1.515.784.645	1.572.722.660	1.909.232.091.139	1.099.025.687.694
Tổng Nợ phải trả	1.073.834.498.412	866.119.119.175	816.182.279.330	63.260.713.669	17.699.528.752	148.073.132.190	1.515.784.645	1.572.722.660	1.909.232.091.139	1.099.025.687.694
Các thông tin khác	Hoạt động xây lắp	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Chi phí mua sắm TSCĐ	122.480.750.431	206.358.679	93.093.133.261	14.732.102	2.018.794.858	34.483.147	172.889.250	366.254	217.765.567.800	255.940.182
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.356.982.947	4.581.885.474	4.831.709.951	327.104.267	104.779.277	765.646.648	8.973.280	8.132.129	11.302.445.454	5.682.768.519

W-V-S-O-Z 12/11

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

<u>Danh sách các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
1. Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	Công ty con
2. Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	Công ty con
3. Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	Công ty con
4. Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	Công ty con
5. Công ty TNHH Điện Gió Thuận Nhiên Phong 1	Công ty con
6. Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Hòa Thắng	Công ty con
7. Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	Công ty con
8. Công ty TNHH Đầu tư VNECO	Công ty con
9. Công ty Cổ phần VNECO - RME	Công ty con
10. Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	Công ty con
11. Công ty CP Năng lượng VNECO	Công ty con
12. Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	Công ty liên kết
13. Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	Công ty liên kết
14. Công ty CP Malblue	Công ty có chung nhân sự quản lý chủ chốt
15. HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, số dư phải thu, phải trả, vay với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Phải thu khách hàng:		
Công ty CP Malblue	23.102.797.534	119.269.397.327
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	-	149.953.468
Cộng - Xem thêm mục 4.4	23.102.797.534	119.419.350.795
	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Trả trước cho người bán:		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	884.776.000	-
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	370.313.001	-
Công ty CP Malblue	2.824.963.937	-
Cộng - Xem thêm mục 4.5	4.080.052.938	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Phải thu khác:		-
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	4.520.548	-
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	475.352.500	-
Cộng - Xem thêm mục 4.7	479.873.048	-
	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Phải trả người bán:		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	19.719.198.400	20.506.797.374
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	201.296.062	4.058.912.371
Cộng - Xem thêm mục 4.17	19.920.494.462	24.565.709.745
	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Người mua trả tiền trước:		
Công ty CP Malblue	8.742.072.242	-
Cộng - Xem thêm mục 4.18	8.742.072.242	-
	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Vay ngắn hạn		
Công ty CP Malblue	10.758.000.000	-
Cộng - Xem thêm mục 4.24	10.758.000.000	-
Trong kỳ, Tổng công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:		
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua khối lượng xây lắp, vật tư:		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	16.728.732.472	9.802.273.000
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	24.110.500	23.588.126.513
Công ty CP Malblue	12.739.123.694	-
Cộng	29.491.966.666	33.390.399.513

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng:		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	-	309.375.000
Công ty CP Malblue	21.002.543.213	-
Cộng - Xem thêm mục 5.1	21.002.543.213	309.375.000

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Đi vay:		
Công ty CP Malblue	10.758.000.000	-
Cộng	10.758.000.000	-

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu xếp vốn có tính lãi:		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	1.000.000.000	2.029.166.667
Cộng	1.000.000.000	2.029.166.667

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu hồi thu xếp vốn có tính lãi:		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	1.011.917.808	2.000.000.000
Cộng	1.011.917.808	2.000.000.000

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thù lao HĐQT	531.000.000	198.000.000
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	1.542.416.409	2.111.427.202

9. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền lương và các chi phí hoạt động	297.412.232	172.491.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

10. CÁC THÔNG TIN KHÁC

Ngày 12/10/2007, Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam và bà Ngô Kim Huệ ký kết hợp đồng hợp tác đầu tư về xây dựng công trình phức hợp cao tầng tại thị trấn Tân Túc, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh. Tổng Công ty đã chuyển cho bà Ngô Kim Huệ 310.000.000.000 đồng bằng nguồn vốn phát hành trái phiếu và vay ngân hàng. Tuy nhiên việc sang tên để Tổng Công ty đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không hoàn thành đúng tiến độ theo thỏa thuận trong hợp đồng. Ngày 25/06/2010, hai bên đã lập biên bản làm việc thống nhất chấm dứt hợp đồng hợp tác. Trên cơ sở đó, ngày 30/06/2010, hai bên thống nhất ký thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư. Theo đó, bà Ngô Kim Huệ phải trả lại cho Tổng Công ty 400.000.000.000 đồng (Gồm 310.000.000.000 đồng tiền gốc và 90.000.000.000 đồng tiền lãi). Bà Ngô Kim Huệ sau đó đã chuyển trả cho Tổng Công ty 400.000.000.000 đồng nói trên.

Theo bản án 618/2018/HS-PT ngày 02/11/2018, TAND Cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh xác định Tổng Công ty có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án: Bà Hứa Thị Phần và các bị cáo khác phạm tội "Lợi dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản", "Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng", do liên quan đến số tiền 200.000.000.000 đồng trong 400.000.000.000 đồng mà bà Ngô Kim Huệ chuyển cho Tổng Công ty. Theo đó, bản án yêu cầu Tổng Công ty hoàn trả lại số tiền 200.000.000.000 đồng cho Ngân hàng Xây dựng Việt Nam. Về quan hệ giữa các bị cáo và Tổng Công ty sẽ được giải quyết trong một vụ án khác khi các bên có yêu cầu theo quy định của pháp luật.

Ngày 22/06/2020, Tổng Công ty đã gửi đơn khiếu nại theo thủ tục Tái thẩm lên Tòa án Nhân dân tối cao và Viện kiểm sát Nhân dân tối cao. Tổng Công ty cũng đã gửi đơn kêu cứu lên Thủ tướng chính phủ đề nghị xem xét kháng nghị đối với bản án 618/2018/HS-PT ngày 02/11/2018 nhưng đến thời điểm này vẫn chưa có kết quả cuối cùng.

11. CAM KẾT GÓP VỐN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, tình hình cam kết góp vốn điều lệ vào công ty con như sau:

	Cam kết góp vốn trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp VND	Tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty %	Số vốn của Tổng Công ty đã góp đến ngày 30/06/2021 VND	Số vốn Tổng Công ty còn phải góp tại ngày 30/06/2021 VND
Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	12.000.000.000	100%	400.000.000	11.600.000.000
Công ty TNHH Điện mặt trời VNECO - Hòa Thắng	200.000.000.000	100%	20.000.000.000	180.000.000.000
Công ty CP Năng lượng VNECO	51.000.000.000	51%	-	51.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư VNECO	50.000.000.000	100%	3.000.000.000	47.000.000.000
Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	100.000.000.000	100%	1.000.000.000	99.000.000.000
Công ty Cổ phần VNECO - RME	25.500.000.000	51%	15.000.000.000	10.500.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)


12. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN


Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021 NQ/VNECO - ĐHĐCĐ ngày 30/06/2021 đã thông qua chủ trương tăng vốn điều lệ của Tổng Công ty từ 904.329.530.000 đồng lên 1.504.329.530.000 đồng. Hình thức phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ: phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu hoặc phát hành cổ phiếu riêng lẻ. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đang tiến hành các bước tiếp theo để đăng ký phát hành cổ phiếu với Ủy ban chứng khoán Nhà nước và các cơ quan quản lý Nhà nước để chuẩn bị quá trình phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ.

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.




Trần Quang Cần
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 30 tháng 08 năm 2021


Phạm Đỗ Minh Triết
Kế toán trưởng


Võ Quang
Người lập

H
H
H